

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-47
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Thảo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/04/2019
Ông Đinh Quốc Thái	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/03/2019 và Miễn nhiệm ngày 10/04/2019
Ông Trần Tuấn Dũng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/04/2019
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Ủy viên	
Ông Lê Minh Tú	Ủy viên	
Ông Lê Hồng Khuê	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2019
Ông Lê Thành Thực	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10/04/2019
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2019
Ông Trịnh Gia Tâm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2019
Ông Ngô Sỹ Hiếu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/09/2019
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thủy Nga	Thành viên
Ông Trần Quốc Việt	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 03 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 10, "Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" được triển khai từ năm 2007, việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Tổng chi phí đầu tư dự án tính đến thời điểm 31/12/2019 là 5.361,9 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay đã vốn hóa là 2.155,3 tỷ đồng. Hiện tại, chính phủ và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn để hoàn thành dự án. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được những tổn thất có thể có liên quan đến dự án nêu trên cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Tại thời điểm 31/12/2019, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 2.504,64 tỷ đồng, một số khoản nợ gốc và lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

2. Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của chúng tôi chỉ đưa ý kiến về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như đã trình bày tại các nội dung trên. Báo cáo kiểm toán này không đưa ý kiến về giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang trình bày tại mã số 242 trên Bảng cân đối kế toán riêng. Giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này được kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.583.401.822.701	4.074.078.717.602
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	91.583.635.614	86.433.923.201
111	1. Tiền		91.583.635.614	86.433.923.201
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.030.133.925.396	1.457.762.962.849
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.182.959.950.507	1.607.944.124.144
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	27.562.026.784	31.173.471.441
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	78.011.333.062	76.245.171.537
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(258.399.384.957)	(257.599.804.273)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.308.927.799.737	2.376.633.037.852
141	1. Hàng tồn kho		1.308.927.799.737	2.383.136.124.794
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(6.503.086.942)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		152.756.461.954	153.248.793.700
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151.501.249.103	151.712.147.680
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		453.030.668	713.536.884
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	802.182.183	823.109.136
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.525.831.864.513	6.342.431.433.013
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		67.353.854.444	78.626.864.079
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	67.353.854.444	78.626.864.079
220	II. Tài sản cố định		624.443.069.503	719.685.004.847
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	536.578.494.421	608.973.563.407
222	- Nguyên giá		3.337.717.615.171	3.333.677.892.895
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.801.139.120.750)	(2.724.704.329.488)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	87.864.575.082	110.711.441.440
228	- Nguyên giá		157.782.548.065	157.628.548.065
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(69.917.972.983)	(46.917.106.625)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.376.662.933.627	5.105.566.948.994
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.376.662.933.627	5.105.566.948.994
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	250.957.156.660	237.138.012.251
251	1. Đầu tư vào công ty con		468.846.333.510	468.846.333.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		31.179.438.046	31.179.438.046
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.612.891.603	31.612.891.603
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(280.681.506.499)	(294.500.650.908)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		206.414.850.279	201.414.602.842
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	206.414.850.279	201.414.602.842
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.109.233.687.214	10.416.510.150.615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.220.201.189.548	8.567.974.066.640
310	I. Nợ ngắn hạn		5.088.046.437.722	5.714.879.962.634
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.100.016.379.207	1.959.499.542.456
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	25.744.106.772	19.262.839.913
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	191.365.986.504	181.882.111.144
314	4. Phải trả người lao động		57.349.866.102	63.448.459.639
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.103.392.546.767	534.485.471.024
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		122.303.030	88.539.088
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	306.476.670.962	277.677.648.246
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.278.395.639.923	2.644.373.153.033
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		25.182.938.455	34.162.198.091
330	II. Nợ dài hạn		2.132.154.751.826	2.853.094.104.006
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	120.920.315.378	413.512.212.957
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	769.500.000	858.500.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.962.201.065.930	2.404.503.034.843
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	18	48.263.870.518	34.220.356.206
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.889.032.497.666	1.848.536.083.975
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.889.032.497.666	1.848.536.083.975
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(154.441.933.721)	(156.045.856.748)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		173.606.664.148	134.714.173.484
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		133.793.477.349	106.229.684.959
421b	LNST chưa phân phối năm nay		39.813.186.799	28.484.488.525
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.109.233.687.214	10.416.510.150.615

Trần Nguyệt Anh
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	13.476.867.278.693	12.236.890.819.618
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	39.412.697.600	412.920.300
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.437.454.581.093	12.236.477.899.318
11	4. Giá vốn hàng bán	25	13.009.259.927.629	11.788.215.364.753
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		428.194.653.464	448.262.534.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.737.272.432	13.803.165.495
22	7. Chi phí tài chính	27	135.007.775.142	174.523.565.527
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		145.955.156.687	172.245.784.236
25	8. Chi phí bán hàng	28	59.439.895.616	49.504.558.923
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	196.115.859.635	204.200.725.285
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.368.395.503	33.836.850.325
31	11. Thu nhập khác	30	3.259.446.038	4.190.667.807
32	12. Chi phí khác	31	4.569.445.602	2.081.253.485
40	13. Lợi nhuận khác		(1.309.999.564)	2.109.414.322
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.058.395.939	35.946.264.647
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	10.245.209.140	7.461.776.122
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		39.813.186.799	28.484.488.525



Trần Nguyệt Anh
Người lập



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		50.058.395.939	35.946.264.647
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		111.528.687.749	132.284.314.979
03	- Các khoản dự phòng		(5.479.136.355)	9.269.622.915
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		102.559.007	1.226.600.029
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.232.949.148)	(1.759.616.962)
06	- Chi phí lãi vay		145.955.156.687	172.245.784.236
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(47.840.000)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		300.932.713.879	349.165.129.844
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		437.627.223.482	(745.653.094.847)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.074.208.325.057	(375.481.913.388)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(819.067.828.540)	911.880.821.892
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.789.348.860)	(44.588.219.862)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(142.012.617.812)	(159.372.707.177)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.981.387.675)	(17.098.782.807)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	80.180.375
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.607.799.423)	(15.598.540.378)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		836.309.280.108	(96.667.126.348)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.318.983.751)	(29.203.357.092)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		757.198.204	697.309.249
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	26.421.595.200
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		748.727.667	1.245.795.095
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.813.057.880)	(838.657.548)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.675.319.739.133	9.781.459.461.557
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.482.662.696.658)	(9.626.900.439.357)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(807.342.957.525)	154.559.022.200

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.153.264.703	57.053.238.304
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		86.433.923.201	29.371.530.344
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.552.290)	9.154.553
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	91.583.635.614	86.433.923.201



Trần Nguyệt Anh
Người lập



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; Than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, oxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại thời điểm 31/12/2019, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 2.504,64 tỷ đồng, nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng 615,136 tỷ đồng, chi phí lãi vay phải trả của Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 quá hạn 569,83 tỷ đồng. Giá định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc gia hạn nợ với các ngân hàng và phương án bổ sung nguồn vốn thiếu hụt phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

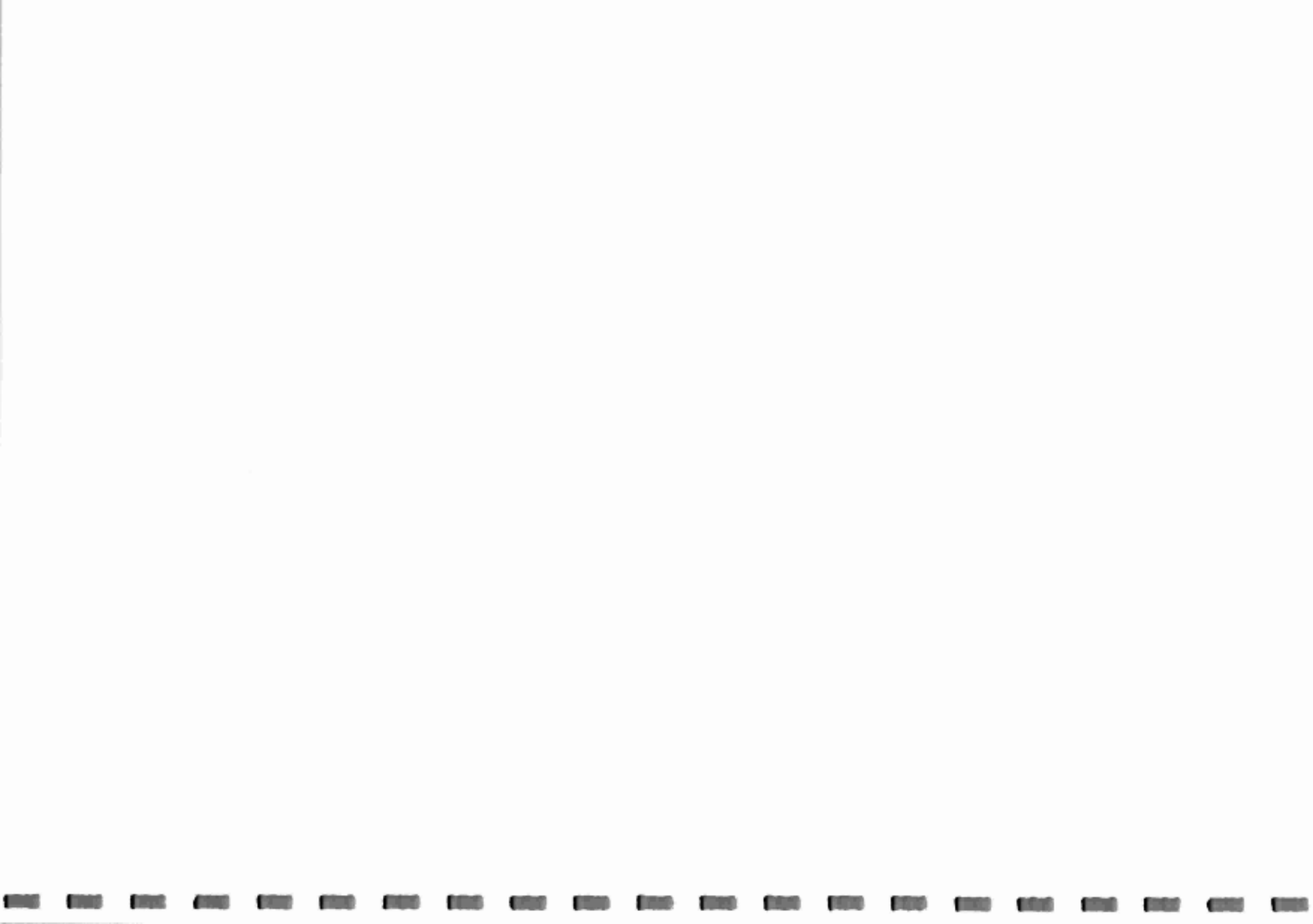
Các thông tin trên cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục do:

- Nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng đều liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Trong kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)."
- Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng cường nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Giảm kho ở mức hợp lý, tích cực làm việc với các ngân hàng cho vay vốn để được cấp hạn mức tín dụng ở mức tối đa, thỏa thuận với các nhà cung cấp để tăng thời gian trả chậm cũng như yêu cầu khách hàng ứng trước tiền khi mua hàng... các chính sách này đã giúp Công ty đảm bảo có được đầy đủ nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Nhà máy Cán Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.
- Xi nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
- Xi nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
- Mỏ than Phần Mễ	Thị trấn Giang Tiên, Huyện Phú Lương, Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, Huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Mỏ sắt Ngườm Chàng Cao Bằng	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt.
- Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Thanh Hoá	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Xi nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện.
- Mỏ sắt Tiến Bộ	Xóm Làng Phan, xã Lĩnh Sơn, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác thì việc lập dự phòng dựa căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với khoản phải thu khó đòi có bảo lãnh của Ngân hàng, Công ty được trích lập dự phòng theo Văn bản số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, giữ nguyên số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2014, không phải trích lập dự phòng bổ sung từ năm 2015 và các năm tiếp theo.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối năm. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50	năm

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất của các lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.613.722.435	1.092.942.106
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.969.913.179	85.340.981.095
	<u>91.583.635.614</u>	<u>86.433.923.201</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	468.846.333.510	(242.002.068.453)	468.846.333.510	(255.821.212.862)
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	(1.530.000.000)	1.530.000.000	(1.530.000.000)
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (mã chứng khoán TTS)	467.316.333.510	(240.472.068.453)	467.316.333.510	(254.291.212.862)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	31.179.438.046	(31.179.438.046)	31.179.438.046	(31.179.438.046)
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (*)	31.179.438.046	(31.179.438.046)	31.179.438.046	(31.179.438.046)
Đầu tư vào đơn vị khác	31.612.891.603	(7.500.000.000)	31.612.891.603	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	-	8.588.324.446	-
	531.638.663.159	(280.681.506.499)	531.638.663.159	(294.500.650.908)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*): Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa năm 2007 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm xem thuyết minh số 37.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,42%	4,42%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	8,39%	8,39%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	394.096.245.877	-	830.893.608.157	-
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	-	251.899.841.715	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	(81.641.118.925)	127.372.235.803	(81.641.118.925)
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	137.692.887.607	-	134.137.037.727	-
Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	(78.025.143.327)	102.209.664.401	(78.025.143.327)
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hồng Trang	74.675.235.824	(50.000.000.000)	74.675.235.824	(50.000.000.000)
Phải thu khách hàng khác	95.013.839.280	(32.854.643.412)	86.756.500.517	(32.727.569.657)
	1.182.959.950.507	(242.520.905.664)	1.607.944.124.144	(242.393.831.909)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	399.976.721.661	(5.240.071.552)	836.774.083.941	(5.240.071.552)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

Đối với các khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lương Thổ, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hồng Trang, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản nợ gốc phải thu. Phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**a) Trả trước cho người bán của hoạt động sản xuất kinh doanh**

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND
a1) Chi tiết theo số dư lớn		
Công ty CP Cán thép Thái Trung	-	6.830.922.683
VITAL SOLUTIONS PTE LTD	3.868.048.207	-
Trả trước cho người bán khác	647.365.236	1.064.435.417
	4.515.413.443	7.895.358.100
a2) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	6.830.922.683

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

Các khoản trả trước cho người bán trên không phải trích lập dự phòng

b) Trả trước cho người bán theo dõi tại Ban quản lý dự án (*)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
Công ty Cổ phần Lilama 10	8.956.837.496	8.956.837.496
Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.322.694.000
	23.046.613.341	23.278.113.341

(*) Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

7. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	650.911.387.511	354.364.120.619	650.931.387.511	355.183.701.303
- Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Jinsu Resources Ltd (*)	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
- Asia Global (*)	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
- Các khoản khác	56.606.527.833	7.873.405.128	56.626.527.833	8.692.985.812
Trong đó bao gồm:				
Phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (**)	201.030.859.458		201.030.859.458	

(*) Đây là các khoản nợ xấu Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%. Theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Công ty đã hoàn nhập toàn bộ dự phòng trích lập trước đó trong năm 2017.

(**) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.235.442.367	-	2.071.422.323	-
- Tạm ứng	780.736.768	-	900.763.019	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	583.406.247	-	581.157.347	-
- Các khoản phải thu của bảo hiểm	132.383.864	-	226.880.578	-
- Thuế TNCN tạm trích	527.995.260	-	713.423.884	-
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng (*)	53.007.367.670	(14.859.485.735)	53.007.367.670	(14.186.978.806)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân chi nhánh Quảng Ninh	1.018.993.558	(1.018.993.558)	1.018.993.558	(1.018.993.558)
- Ăn ca, bồi dưỡng độc hại	241.932.197	-	258.373.403	-
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273	-	832.688.273	-
- Tiền án phí	333.200.000	-	451.700.000	-
- Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư MS Trại cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	619.292.314	-	400.517.501	-
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	8.466.916.558	-	3.701.680.188	-
- Phải thu khác	647.949.486	-	3.497.175.293	-
	78.011.333.062	(15.878.479.293)	76.245.171.537	(15.205.972.364)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	30.661.054.633	-	26.982.127.733	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý (**)	36.692.799.811	-	51.644.736.346	-
	67.353.854.444	-	78.626.864.079	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	2.235.442.367	-	2.071.422.323	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

(*): Theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước năm 2017, Công ty đã hoàn nhập dự phòng đối với hai khoản công nợ phải thu Jinsu Resources Ltd và Asia Global đã trích lập 100% trước đó (chi tiết tại thuyết minh số 7).

(**): Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa Công ty theo quy định, giá trị này sẽ được bù trừ với tiền thuế đất phải nộp hàng năm của Công ty.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	856.081.364.680	-	1.147.235.450.300	-
Công cụ, dụng cụ	4.786.154.179	-	11.860.383.965	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.978.673.156	-	14.362.602.999	-
Thành phẩm	444.621.059.950	-	1.209.357.535.018	(6.503.086.942)
Hàng hoá	460.547.772	-	320.152.512	-
	1.308.927.799.737	-	2.383.136.124.794	(6.503.086.942)

Trong đó, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 1.308.927.799.737 đồng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.366.989.516.770	5.104.060.562.775
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II (*)	5.361.905.457.443	5.092.683.893.889
- Hệ thống đường ống khí than	-	3.122.745.030
- Dự án mở rộng tầng sâu núi Quặng	-	1.444.194.432
- Sân nguội thép hình - Nhà máy cán Lưu Xá	1.613.958.566	-
- Chi phí Mỏ sắt Liên Thắng Tuyên Quang (**)	1.678.551.337	1.678.551.337
- Dự án khai thác than mở hầm lò mức 0-200 T9-12	-	1.720.291.045
- Công trình khác	1.791.549.424	3.410.887.042
Sửa chữa lớn tài sản cố định	9.673.416.857	1.506.386.219
	5.376.662.933.627	5.105.566.948.994

(*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Đến thời điểm 31/12/2019, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 5.361,9 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 2.155,3 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2019 là chi phí lãi vay vốn hóa.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

(**): Mỏ sắt Liên Thắng Tuyên Quang đã được cấp giấy phép khai thác. Các chi phí đang ghi nhận tính đến thời điểm hiện tại là chi phí thăm dò khai thác tập hợp trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản tập hợp trên mục "Chi phí trả trước" (thuyết minh số 13). Căn cứ trên tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại, Công ty chưa có nhu cầu khai thác mỏ nên dự án hiện đang tạm dừng chưa tiếp tục triển khai.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	956.970.657.182	1.734.589.021.980	478.203.844.129	10.345.743.554	153.568.626.050	3.333.677.892.895
- Mua trong năm	-	-	-	37.909.091	-	37.909.091
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.127.371.328	8.310.745.054	5.866.436.699	-	598.747.213	16.903.300.294
- Thanh lý, nhượng bán	(1.798.346.071)	(4.408.469.982)	(5.533.396.955)	(224.234.182)	(937.039.919)	(12.901.487.109)
Số dư cuối năm	957.299.682.439	1.738.491.297.052	478.536.883.873	10.159.418.463	153.230.333.344	3.337.717.615.171
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	690.121.822.206	1.502.178.962.013	378.074.439.962	9.387.195.184	144.941.910.123	2.724.704.329.488
- Khấu hao trong năm	22.279.783.900	53.394.171.570	12.160.010.506	453.494.090	611.821.538	88.899.281.604
+ Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất	21.912.501.187	53.394.171.570	12.160.010.506	453.494.090	607.644.038	88.527.821.391
+ Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	367.282.713	-	-	-	4.177.500	371.460.213
- Thanh lý, nhượng bán	(1.361.349.304)	(4.408.469.982)	(5.533.396.955)	(224.234.182)	(937.039.919)	(12.464.490.342)
Số dư cuối năm	711.040.256.802	1.551.164.663.601	384.701.053.513	9.616.455.092	144.616.691.742	2.801.139.120.750
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	266.848.834.976	232.410.059.967	100.129.404.167	958.548.370	8.626.715.927	608.973.563.407
Tại ngày cuối năm	246.259.425.637	187.326.633.451	93.835.830.360	542.963.371	8.613.641.602	536.578.494.421

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 284.015.836.926 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.932.299.779.604 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.163.355.440	2.834.056.797	110.631.135.828	157.628.548.065
- Mua trong năm	-	154.000.000	-	154.000.000
Số dư cuối năm	44.163.355.440	2.988.056.797	110.631.135.828	157.782.548.065
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	72.473.040	2.517.667.894	44.326.965.691	46.917.106.625
- Khấu hao năm	5.030.587.644	289.166.677	17.681.112.037	23.000.866.358
Số dư cuối năm	5.103.060.684	2.806.834.571	62.008.077.728	69.917.972.983
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	44.090.882.400	316.388.903	66.304.170.137	110.711.441.440
Tại ngày cuối năm	39.060.294.756	181.222.226	48.623.058.100	87.864.575.082

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	453.699.315	124.382.510
Chi phí bóc đất đá	133.826.502.935	121.887.207.437
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	3.875.853.699	5.319.213.396
Chi phí bảo hiểm	1.404.769.172	1.203.060.743
Chi phí bồi thường và đền bù	115.792.259	4.446.101.566
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	622.150.856	12.957.106.030
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	3.602.185.067	895.476.772
Chi phí biển quảng cáo	2.503.806.800	2.473.548.160
Gia cổ đập Bàn Cờ	1.244.521.317	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.851.967.683	2.406.051.066
	151.501.249.103	151.712.147.680
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.072.121.192	2.315.842.911
Phụ tùng bi kiện cán thép	88.944.922.093	89.692.679.883
Giá trị thương hiệu	-	2.651.245.466
Chi phí bồi thường sụt, lún mỏ Tầng sâu núi quặng (*)	17.926.740.778	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	8.341.244.741	4.082.026.783
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ, Trại Cau	22.777.405.077	29.712.040.101
Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 Phần Mễ	1.714.306.620	1.731.288.075
Phí sử dụng tài liệu địa chất	59.811.498.572	66.031.312.933
Phí cấp quyền khai thác mỏ Liên Thăng - Tuyên Quang	1.014.477.534	1.014.477.534
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.812.133.672	4.183.689.156
	206.414.850.279	201.414.602.842

Các khoản chi phí bóc đất đá, phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ căn cứ trên sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.

(*): Đây là các chi phí liên quan đến bồi thường sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng được Công ty phân bổ căn cứ trên thời gian khai thác còn lại của mỏ. Thông tin chi tiết về các khoản bồi thường xem thuyết minh số 17 thuyết minh số 19.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**a) Phải trả người bán của hoạt động sản xuất kinh doanh**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a1) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	324.089.878.480	831.837.767.243
Công ty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung	-	217.884.547.061
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	80.119.208.640	42.922.241.416
Công ty Cổ phần B.C.H	57.948.061.195	428.478.435
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	56.761.500.620	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang thép	25.841.901.035	126.065.034.091
Công ty TNHH Thương mại Thành Đạt	12.739.470.700	25.451.655.449
Công ty TNHH Hiệp Hương	11.487.614.050	26.066.304.440
Phải trả các đối tượng khác	249.224.617.530	406.916.762.049
	818.212.252.250	1.677.572.790.184
a2) Phải trả người bán là các bên liên quan	324.089.878.480	851.844.650.183

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

b) Phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án (*)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tập đoàn luyện kim Trung Quốc MCC	122.216.839.904	122.285.243.870
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty Cổ phần đầu tư & TM tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty Cổ phần thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974
Phải trả các đối tượng khác	63.202.074.469	63.256.295.818
	281.804.126.957	281.926.752.272

(*): Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú	13.387.120.549	1.952.531.522
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	3.003.482.678	-
Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng Quỳnh Minh	4.633.624.764	207.307.706
Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO	621.342.560	1.079.187.074
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phương Tân	144.926.910	5.473.800.924
Công ty cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	-	4.509.084.424
Người mua trả tiền trước khác	3.953.609.311	6.040.928.263
	25.744.106.772	19.262.839.913

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	10.838.093.147	210.910.975.001	202.369.772.707	-	19.379.295.441
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	51.280.251	51.280.251	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.971.345.284	10.245.209.140	1.981.387.675	-	10.235.166.749
Thuế Thu nhập cá nhân	267.723.962	26.298.610	1.494.347.248	1.393.766.081	158.140.821	17.296.636
Thuế Tài nguyên	-	10.347.018.371	93.844.416.651	93.694.572.532	-	10.496.862.490
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	114.144.290	-	30.180.711.600	30.710.608.672	644.041.362	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	245.999.200	2.175.564.300	2.197.387.900	-	224.175.600
Các loại thuế khác	-	-	22.000.000	22.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	441.240.884	158.453.356.532	49.806.373.960	56.805.300.020	-	151.013.189.588
	823.109.136	181.882.111.144	398.730.878.151	389.226.075.838	802.182.183	191.365.986.504

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	2.645.957.000	6.837.845.000
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (*)	1.077.956.540.191	514.955.082.684
- Trích trước tiền điện, nước	5.478.541.135	5.724.698.218
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	347.327.352	392.977.892
- Trích trước lãi trả chậm tiền phôi thép	-	6.199.535.723
- Trích trước chi phí vận chuyển, mua hàng	1.547.445.130	-
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	12.176.498.459	-
- Chi phí phải trả khác	3.240.237.500	375.331.507
	1.103.392.546.767	534.485.471.024
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (*)	120.920.315.378	413.512.212.957
	120.920.315.378	413.512.212.957
c) Chi phí phải trả lãi vay đã quá hạn thanh toán	569.832.592.255	352.421.448.594

(*) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sạt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/12/2019, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí phục hồi môi trường	27.528.093.323	24.469.914.721
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	20.735.777.195	9.750.441.485
	48.263.870.518	34.220.356.206

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	209.014.963	1.509.052.563
- Bảo hiểm bắt buộc	126.887.597	45.559.415
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.331.479.060	38.643.053.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	169.780.000	169.780.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	3.429.990.570	1.140.711.384
- Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	847.584.000
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	400.283.521	237.285.506
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	568.486.364	568.486.364
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cờ Làng ⁽¹⁾	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	480.531.474	811.955.909
- Thu tiền khu tái định cư	1.525.345.000	1.525.345.000
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận ⁽²⁾	5.501.682.435	5.501.682.435
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTTN ⁽²⁾	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc đấu thầu, chào giá, hợp đồng	558.500.000	1.980.787.360
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả	202.489.294	214.629.294
- Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng ⁽³⁾	25.638.555.964	-
- Tiền thuốc bảo hiểm y tế	211.663.006	23.383.844
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	47.162.120.880	18.017.140.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.073.995.427	555.345.715
	306.476.670.962	277.677.648.246
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	769.500.000	858.500.000
	769.500.000	858.500.000

(1): Giá trị đầu tư Hồ Cờ Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(2): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 07).

(3): Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

20 . CÁC KHOẢN VAY

a) CÁC KHOẢN VAY PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH

	01/01/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2019 VND
a1) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.945.166.108.815	3.675.319.739.133	4.329.874.208.025	1.290.611.639.923
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	72.071.044.218	-	72.071.044.218	-
	<u>2.017.237.153.033</u>	<u>3.675.319.739.133</u>	<u>4.401.945.252.243</u>	<u>1.290.611.639.923</u>
a2) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng	72.594.531.718	-	72.594.531.718	-
	<u>72.594.531.718</u>	<u>-</u>	<u>72.594.531.718</u>	<u>-</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(72.071.044.218)	-	(72.071.044.218)	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>523.487.500</u>			<u>-</u>

b) CÁC KHOẢN VAY LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2

	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
b1) Vay ngắn hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	627.136.000.000	394.862.600.000	34.214.600.000	987.784.000.000
	<u>627.136.000.000</u>	<u>394.862.600.000</u>	<u>34.214.600.000</u>	<u>987.784.000.000</u>
b2) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn ngân hàng	3.031.115.547.343	9.743.677.939	90.874.159.352	2.949.985.065.930
	<u>3.031.115.547.343</u>	<u>9.743.677.939</u>	<u>90.874.159.352</u>	<u>2.949.985.065.930</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(627.136.000.000)	(394.862.600.000)	(34.214.600.000)	(987.784.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.403.979.547.343</u>			<u>1.962.201.065.930</u>
b3) Vay quá hạn (**)	<u>250.488.000.000</u>			<u>615.136.000.000</u>

(**): Đây là nợ vay quá hạn của khoản vay Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006.

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2019:

Đơn vị tính: VND

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên						
	Số 01/2019/469084/HĐTD ngày 05/09/2019	8,0%	05 tháng	750.000.000.000 VND	571.634.633.900	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá						
	Số 2608/2019-HĐCVHM/NHCT224-TISCO ngày 13/9/2019	8,0%	05 tháng	516.000.000.000 VND	439.565.646.377	Phục vụ sản xuất	Một phần thế chấp
3	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên						
	Số 37834,19,090.454254.TD ngày 16/10/2019	Thả nổi	05 tháng	190.000.000.000 VND	183.785.074.928	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên						
	Số 01/2019-HĐTDHM/NHCT220-TISCO ngày 20/9/2019	8,0%	05 tháng	74.000.000.000 VND	73.999.310.180	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
5	Ngân hàng TNHH INDOVINA						
	Số 3070/IVBDD-HĐHM/2019 ngày 14/05/2019	Thả nổi	03 tháng	1.500.000 USD	21.626.974.538	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản
	Tổng cộng				1.290.611.639.923		

(*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2019:

CÁC KHOẢN VAY LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2019		Nợ dài hạn đến hạn trả		Phương thức đảm bảo
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên							1.128.517.386.731		987.784.000.000	
HĐ số 21/2006/HĐTD	13/05/2006	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,8%-9,6%	VND		1.128.517.386.731		987.784.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội							1.821.467.679.199		-	
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO	25/01/2010	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	USD	72.102.242,14	1.674.718.778.186	-	-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO	25/01/2010	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,50%	VND		146.748.901.013		-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
		Tổng cộng					2.949.985.065.930		987.784.000.000	

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(111.085.221.733)	29.908.837.239	106.229.684.959	1.865.012.230.465
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	28.484.488.525	28.484.488.525
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm (*)	-	-	(44.960.635.015)	-	-	(44.960.635.015)
Số dư cuối năm trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(156.045.856.748)	29.908.837.239	134.714.173.484	1.848.536.083.975
Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(156.045.856.748)	29.908.837.239	134.714.173.484	1.848.536.083.975
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	39.813.186.799	39.813.186.799
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm (*)	-	-	1.603.923.027	-	-	1.603.923.027
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(920.696.135)	(920.696.135)
Số dư cuối năm nay	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(154.441.933.721)	29.908.837.239	173.606.664.148	1.889.032.497.666

(*): Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

(**): Đây là tiền thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản là nhà kho ba mái của Công ty cho Công ty Cổ phần Ô tô Vinamotor, Công ty đã nộp năm 2016. Tuy nhiên, giữa 02 bên có vướng mắc về bên gánh chịu chi phí theo hợp đồng mua bán và Công ty đã khởi kiện bên mua ra tòa án. Ngày 21/08/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ra bản án số 04/2019/KDTM-PT, theo đó, Công ty phải gánh chịu khoản chi phí này.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00%	1.196.000.000.000	65,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00%	368.000.000.000	20,00%
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99%	275.889.000.000	14,99%
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01%	111.000.000	0,01%
	1.840.000.000.000	100%	1.840.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	169.780.000	169.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	169.780.000	169.780.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	184.000.000	184.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
- Cổ phiếu phổ thông	183.988.900	183.988.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	29.908.837.239

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê (năm)
I	Văn phòng Công ty		
1	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	7.861,7	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	3.210,0	Đến năm 2047
3	Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	31.723,2	Đến năm 2036
4	Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	423.899,7	Đến năm 2047
5	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	18.900,0	Đến năm 2047
6	Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)	1.281.000,5	Đến năm 2047

Thông tin về các thửa đất (tiếp theo):

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê (năm)
II	Mỏ Tiến Bộ		
1	Khu khai trường Mỏ	2.224.785,8	Thuê 30 năm
2	Khu kho vật liệu nổ	29.848,8	Thuê 30 năm
3	Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông	18.672,0	Thuê 30 năm
4	Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ	2.140,4	Thuê 30 năm
III	Mỏ Trại Cau		
1	Đất thuê tại thị trấn Trại Cau		
-	Đất thuê đến năm 2047	700.566,7	Đến năm 2047
-	Đất thuê đến năm 2036	279.217,1	Đến năm 2036
-	Đất thuê đến năm 2025	13.223,5	Đến năm 2025
-	Đất thuê đến năm 2020	137.219,2	Đến năm 2020
2	Đất thuê tại xã Nam Hòa		
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	18.559,3	Đến năm 2047
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241,2	Đến năm 2050
3	Đất thuê tại xã Tân Lợi	217.726,0	Đến năm 2047
4	Đất thuê tại núi xã Cây Thị		
-	Đất thuê tại núi Đ	88.015,0	Đến năm 2050
-	Đất thuê tại núi Đ	3.085,7	Đang gia hạn
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	4.669,2	Đến năm 2020
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529,3	Đến năm 2025
IV	Mỏ Phấn Mễ		
1	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ)	305.860,0	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cần và khu khai thác Mỏ)	139.980,0	Đến năm 2047
3	Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)	436.257,0	Đến năm 2047
4	Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)	751.660,0	Đến năm 2028
5	Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3)	165.319,0	Đến năm 2028
6	Tờ trích lục bản đồ địa chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	187.200,0	Đang gia hạn
V	Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang		
1	Khu dịch vụ và công bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	1.139,0	Đến năm 2043
2	Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	45.829,0	Đến năm 2043
VI	Mỏ Quắc Zít Phú Thọ		
1	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)	2.034,0	Đang gia hạn
2	Đất khai thác Mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	222.000,0	Đang gia hạn
3	Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	22.400,0	Đang gia hạn
VII	Xí nghiệp Vận tải đường sắt		
1	Khu ga 48 đến Ngã 3 xã Cây Thị	5.000,0	Đến năm 2047

b) Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2019	01/01/2019
- Thép cán (tấn)	20.004,305	16.384,528
c) Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	8.200,08	16.351,00
d) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
	4.033.133.561	4.033.133.561

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.399.446.071.319	1.739.038.827.501
Doanh thu bán thành phẩm	10.062.992.848.341	10.487.964.576.996
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.428.359.033	9.887.415.121
	13.476.867.278.693	12.236.890.819.618
Doanh thu đối với các bên liên quan	3.409.426.119.647	1.821.293.061.169
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	39.412.697.600	412.920.300
	39.412.697.600	412.920.300

Do một số mẻ cán thép không đạt mức chất lượng như hợp đồng ký với khách hàng nên làm cho lượng hàng bán bị trả lại trong năm tăng cao.

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.389.515.272.611	1.735.928.509.226
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.615.520.523.176	10.037.525.863.365
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.727.218.784	8.257.905.220
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.503.086.942)	6.503.086.942
	13.009.259.927.629	11.788.215.364.753

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	809.179.711	1.438.310.826
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.086.373.353	11.352.680.833
Cổ tức, lợi nhuận được chia	103.568.000	318.288.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	574.131.324	555.766.889
Lãi ứng trước tiền mua hàng	164.020.044	67.661.360
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	70.457.587
	13.737.272.432	13.803.165.495
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	164.020.044	546.032.525

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	145.955.156.687	172.245.784.236
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.198.198.578	6.293.317.701
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	254.875.764	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	102.559.007	1.226.600.029
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	(13.819.144.409)	(5.617.467.946)
Chi phí tài chính khác	316.129.515	375.331.507
	135.007.775.142	174.523.565.527

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.034.039.470	3.962.200.947
Chi phí nhân công	13.955.400.356	15.838.099.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.161.656.247	148.022.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.742.690.149	7.448.161.997
Chi phí khác bằng tiền	30.546.109.394	22.108.073.499
	59.439.895.616	49.504.558.923

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.641.816.875	11.238.366.975
Chi phí nhân công	94.255.428.279	95.399.808.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.045.519.100	7.043.029.365
Thuế, phí, lệ phí	29.688.139.076	31.725.981.685
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	799.580.684	(1.451.976.706)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.737.252.191	8.567.743.879
Chi phí khác bằng tiền	46.948.123.430	51.677.771.750
	196.115.859.635	204.200.725.285

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	868.804.710	422.000.000
Tiền phạt thu được	63.927.001	19.970.582
Phí thực tập	22.550.000	100.045.455
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	372.727.275	300.381.815
Công suất phản kháng	311.045.657	758.547.586
Thu nhập khác	1.620.391.395	2.589.722.369
	3.259.446.038	4.190.667.807

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lỗ từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	548.603.273	418.981.864
Tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng	480.061.095	372.256.817
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	17.212.000	73.722.500
Nộp bổ sung thuế, phí	1.168.345.974	420.611.938
Chi phí khấu hao không tính vào chi phí tính thuế TNDN	340.236.048	190.308.090
Chi phí thuế tài sản	363.729.404	144.417.915
Công suất phản kháng	160.630.909	360.241.885
Chi phí khác	1.490.626.899	100.712.476
	4.569.445.602	2.081.253.485

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.058.395.939	35.946.264.647
Các khoản điều chỉnh tăng	1.271.217.763	1.690.058.516
- Chi phí không hợp lệ	1.269.876.676	1.690.058.516
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	1.341.087	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(103.568.000)	(327.442.553)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(103.568.000)	(318.288.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(9.154.553)
Thu nhập chịu thuế TNDN	51.226.045.702	37.308.880.610
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.245.209.140	7.461.776.122
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.971.345.284	11.608.351.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.981.387.675)	(17.098.782.807)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	10.235.166.749	1.971.345.284

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.460.944.484.168	11.617.954.598.743
Chi phí nhân công	494.640.392.705	515.436.090.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.528.687.749	132.284.314.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.930.810.123	53.069.692.688
Chi phí khác bằng tiền	382.047.425.815	497.467.516.170
	9.501.091.800.560	12.816.212.213.217

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2019	01/01/2019
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.583.635.614	-	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.328.325.138.013	(258.399.384.957)	(257.599.804.273)
	1.419.908.773.627	(258.399.384.957)	(257.599.804.273)

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		4.240.596.705.853	5.048.876.187.876
Phải trả người bán, phải trả khác		1.407.262.550.169	2.238.035.690.702
Chi phí phải trả		1.224.312.862.145	947.997.683.981
	6.872.172.118.167	8.234.909.562.559	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.583.635.614	-	-	91.583.635.614
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.002.571.898.612	67.353.854.444	-	1.069.925.753.056
	<u>1.094.155.534.226</u>	<u>67.353.854.444</u>	<u>-</u>	<u>1.161.509.388.670</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.433.923.201	-	-	86.433.923.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.426.589.491.408	78.626.864.079	-	1.505.216.355.487
	<u>1.513.023.414.609</u>	<u>78.626.864.079</u>	<u>-</u>	<u>1.591.650.278.688</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	2.278.395.639.923	1.962.201.065.930	-	4.240.596.705.853
Phải trả người bán, phải trả khác	1.406.493.050.169	769.500.000	-	1.407.262.550.169
Chi phí phải trả	1.103.392.546.767	120.920.315.378	-	1.224.312.862.145
	4.788.281.236.859	2.083.890.881.308	-	6.872.172.118.167
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	2.644.373.153.033	1.928.864.874.231	475.638.160.612	5.048.876.187.876
Phải trả người bán, phải trả khác	2.237.177.190.702	858.500.000	-	2.238.035.690.702
Chi phí phải trả	534.485.471.024	413.512.212.957	-	947.997.683.981
	5.416.035.814.759	2.343.235.587.188	475.638.160.612	8.234.909.562.559

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện:

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang
Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Do các đối tượng liên quan đã kháng án nên vụ án đang phải xem xét xử phúc thẩm.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam
Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTI không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty chỉ đạo chi nhánh Hà Nội tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Công ty con cùng tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.409.426.119.647	1.821.293.061.169
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	3.370.105.082.397	1.718.913.639.449
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	39.321.037.250	102.379.421.720
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	3.695.874.647.038	2.198.921.701.373
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	3.695.874.647.038	2.087.390.312.377
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	71.280.967.995
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	-	40.250.421.000
Lãi vay ứng trước tiền hàng	164.020.044	546.032.525
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	164.020.044	546.032.525

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	399.976.721.661	836.774.083.941
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	394.096.245.877	830.893.608.157
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
Ứng trước cho nhà cung cấp	-	6.830.922.683
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	-	6.830.922.683
Phải thu khác	2.235.442.367	2.071.422.323
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	2.235.442.367	2.071.422.323
Phải trả người bán ngắn hạn	324.089.878.480	851.844.650.183
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	324.089.878.480	831.837.767.243
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	-	20.006.882.940

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	390.081.200	337.002.800
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.425.400.238	1.516.968.199

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán riêng			
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	534.485.471.024	19.530.388.340
Chi phí phải trả dài hạn	333	413.512.212.957	928.467.295.641

Nguyên nhân: Công ty phân loại lại khoản chi phí lãi vay dài hạn đến hạn trả liên quan đến Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2 số tiền 514.955.082.684 đồng.



Trần Nguyệt Anh
Người lập

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2020